

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN ĐỐC TÍN

Biểu số 06

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2023-2024

(Kèm theo biên bản Niêm yết công khai ngày 31/5/2024 của trường TH Nguyễn Đốc Tín)

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	873	190	137	162	188	196
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	873	190	137	162	188	196
III	Số học sinh chia theo năng lực						
	-Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88.3	92.5	89.1	86.4	82.0	91.2
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11.3	6.4	10.9	13.0	18.0	8.8
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.4	1.1		0.6		
	Năng lực đặc thù lớp 1		Ngôn ngữ	Tính toán	Khoa học	Thảm mỹ	Thể chất
	-Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	94.9	93.1	93.1	94.7	94.7	98.9
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4.5	5.90	5.90	4.9	4.9	1.1
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.6	1.0	1.0	0.4	0.4	
IV	Số HS chia theo phẩm chất						
	-Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	94.1	99.5	100.0	96.9	98.4	78.4
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5.9	0.5		3.1	1.6	21.6
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.0					
	Yêu nước(Khối 1)						
	-Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.5	99.5				
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.5	0.5				
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0				
V	Số HS chia theo KQ học tập						
1	Toán						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	88.5	93.1	91.2	87.7	83.6	78.4
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11.2	5.9	8.8	12.3	15.4	21.6
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.3	1.0			1	
2	Tiếng Việt						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	82.8	93.1	89.8	88.3	82.5	63.4
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	16.8	5.9	10.2	11.1	16.9	36.6
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.00	1.0		0.6	0.6	
3	Đạo đức- GDLS						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	82.1	93.1	90.5	86.4	84.7	59.3
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17.8	6.4	9.5	13.6	15.3	40.7
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.5				
4	Môn TNXH (khoa học)						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	65.3	89.5	71.9	64.3	55.7	51.0
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34.6	9.9	28.1	35.7	44.3	49.0
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.6				

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
5	Môn thủ công (kỹ thuật, trải nghiệm1)						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	83.8	93.1	91.2	84.6	84.7	68.0
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15.0	6.4	8.8	10.5	15.3	31.4
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	1.2	0.5		4.9		0.6
6	Thể dục(GDTC lớp1)						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	84.8	93.6	90.5	89.5	84.7	68.6
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15.0	5.9	9.5	10.5	15.3	31.4
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.2	0.5				
7	Âm nhạc						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	78.7	92.0	89.8	87.0	82.0	47.9
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	21.2	7.4	10.2	13.0	18.0	52.1
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.6				
8	Mĩ thuật						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	78.0	92.6	90.5	82.7	82.0	47.4
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	21.9	6.9	9.5	17.3	18.0	52.6
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.5				
9	Tiếng Anh						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	81.4	93.1	89.8	81.5	85.2	60.3
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	18.3	5.9	10.2	18.5	14.2	39.7
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.3	1.0				
10	Lịch sử- Địa lý						
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	76.7				83.6	70.1
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	23.1				15.8	29.9
11	Tin học	0.2				0.6	
	-Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)	80.3			87.7	90.7	64.4
	-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	19.7			12.3	9.3	35.6
	-Chưa HT (tỷ lệ so với tổng số)	0.0					
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99.6	99.00	100.00	99.00	99.00	1.00
	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	0.9	92.0	88%	86%	79%	91%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0.01		0.01	0.01	

An Thái, ngày 31 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Liên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN ĐỐC TÍN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học
Năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47	0	0	42	2	0	3	0	20	21	0	33	7	0	0
I	Giáo viên	40			38	2	0	0	0	19	21	0	33	7	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:															
1	Giáo viên văn hóa	34			33	1				16	19		29	5		
2	Ngoại ngữ	2			2						1		2			
3	Tin học	1			1					1			1			
4	Âm nhạc	2			1	1				1	1		1	1		
5	Mỹ thuật	1			1					1				1		
6	Thể dục	0														
II	Cán bộ quản lý	2			2											
1	Hiệu trưởng	1			1											
2	Phó hiệu trưởng	1			1											
III	Nhân viên	5	0	0	2	0	0	3	0	1						
1	Nhân viên văn thư	0			0											
2	Nhân viên kế toán kiểm văn thư	1			1											
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	1			1					1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
9	Nhân viên bảo vệ, lao công	3					0	3								
10	Nhân viên nấu ăn bán trú															

An Thái., ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

 HIỆP QUANG
 Đỗ Chí Liên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN ĐỐC TÍN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	32/24	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10186	10,4
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	5.100	5,2
VI	Tổng diện tích các phòng	1.722	1,7
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.272	1,3
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,06
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	96	0,09
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	108	0,11
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	54	0,06
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	54	0,06
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	72	0,07
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	05	
1.2	Khối lớp 2	05	
1.3	Khối lớp 3	05	
1.4	Khối lớp 4	03	
1.5	Khối lớp 5	03	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	00	
2.2	Khối lớp 2	00	
2.3	Khối lớp 3	00	
2.4	Khối lớp 4	05 bộ	
2.5	Khối lớp 5	02 bộ	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	32	Số học sinh/bộ 02



1	Ti vi phục vụ giảng dạy, phòng bảo vệ	32	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/dầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Máy soi	0	
6	Máy SCan	01	
7	Phát thanh học đường	01	
8	Máy tính văn phòng, máy tính phục vụ học tập, máy tính xách tay	35	
9	Máy in	04	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	01/96m2
XI	Nhà ăn	02/96m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	09/498m2	420	1,15
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					x

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

An Thái., ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Liên